

CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/2022/CV-SAM

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- E-mail: [info@samholdings.com.vn](mailto:info@samholdings.com.vn)

- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q3 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2022 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

**Tài liệu đính kèm**

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Đại diện tổ chức  
Người đại diện pháp luật  
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 03 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 21

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/22	01/01/22
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>952,986,996,462</b>	<b>1,190,297,036,156</b>
<b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>68,689,243,709</b>	<b>323,473,487,394</b>
1. Tiền	111		68,689,243,709	323,473,487,394
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>185,717,434,619</b>	<b>214,305,038,966</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		226,979,520,119	215,668,604,973
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(41,262,085,500)	(1,363,566,007)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>696,901,911,453</b>	<b>651,057,769,140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			-
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		440,238,900,864	110,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,380,000,000	30,146,800,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	234,283,010,589	620,800,969,140
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,678,406,681</b>	<b>1,460,740,656</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	495,147,003	723,403,714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,183,259,678	737,336,942
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5,134,852,432,886</b>	<b>4,563,614,939,932</b>
<b>(200 = 210+220+230+240+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18,982,646,810</b>	<b>163,216,978,880</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			161,700,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		17,241,300,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1,741,346,810	1,516,978,880
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,071,282,343</b>	<b>3,224,294,766</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3,071,282,343	3,224,294,766
- Nguyên giá	222		17,605,512,662	17,446,421,753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,534,230,319)	(14,222,126,987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>84,000,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			84,000,000
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>5,112,498,011,073</b>	<b>4,396,544,857,852</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,066,735,530,496	3,066,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,515,377,167,304	793,505,670,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		760,196,763,600	760,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(229,811,450,327)	(223,893,106,244)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>300,492,660</b>	<b>544,808,434</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	300,492,660	544,808,434
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6,087,839,429,348</b>	<b>5,753,911,976,088</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

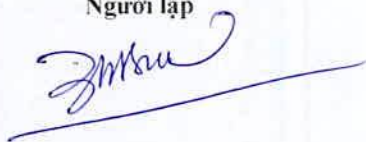
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/22	01/01/22
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2,187,158,514,302</b>	<b>1,913,515,186,022</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,492,512,770,695</b>	<b>1,913,135,186,022</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105,615,000	3,769,473,559
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,820,895,938	23,061,060,118
3. Phải trả người lao động	314		907,311,165	905,810,801
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	8,360,547,942	11,723,742,512
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		798,000,000	1,995,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	646,588,809,287	464,885,012,600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	819,738,584,468	1,403,561,768,337
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,193,006,895	3,233,318,095
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>694,645,743,607</b>	<b>380,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	225,871,743,607	380,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	468,774,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>3,900,680,915,046</b>	<b>3,840,396,790,066</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>3,900,680,915,046</b>	<b>3,840,396,790,066</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,653,530,650,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,653,530,650,000	3,499,971,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247,083,658,682	340,358,283,702
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186,799,533,702	340,358,283,702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,284,124,980	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6,087,839,429,348</b>	<b>5,753,911,976,088</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,197,000,000	1,197,000,000	3,591,000,000	1,140,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>3,591,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1,197,000,000</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>3,591,000,000</b>	<b>1,140,000,000</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	65,139,250,469	88,925,856,247	273,273,127,779	19,116,317,313
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	55,018,821,162	32,645,125,644	182,768,675,859	8,599,195,858
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31,225,750,445	24,514,288,565	91,507,674,326	19,226,981,144
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,694,515,877	4,511,367,776	24,590,539,348	5,309,584,424
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>3,622,913,430</b>	<b>52,966,362,827</b>	<b>69,504,912,572</b>	<b>6,347,537,031</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	146,501,685	212,054,795	5,166,209,685	47,990,551
12. Chi phí khác	32	VI.8	39,201	-	23,394,881	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>146,462,484</b>	<b>212,054,795</b>	<b>5,142,814,804</b>	<b>47,990,551</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3,769,375,914</b>	<b>53,178,417,622</b>	<b>74,647,727,376</b>	<b>6,395,527,582</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,614,858,954	10,742,635,690	14,363,602,396	1,279,105,516
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1,154,516,960</b>	<b>42,435,781,932</b>	<b>60,284,124,980</b>	<b>5,116,422,066</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3	165	172	20

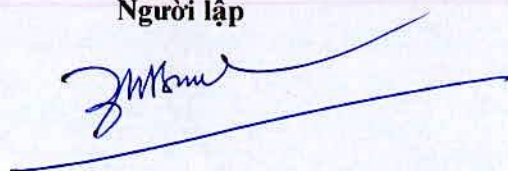
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,340,353,848	56,135,974,715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(42,349,131,156)	(19,697,545,256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,111,930,327)	(2,127,408,178)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16,450,994,471)	(15,130,772,650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1,500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,219,225,103,563	724,363,904,084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(465,993,114,013)	(212,314,964,598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>725,660,287,444</b>	<b>529,729,188,117</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,380,000,000)	(800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77,200,000,000	48,213,051,266
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(594,591,697,304)	(332,569,120,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		22,382,135,393	193,218,164
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(510,389,561,911)</b>	<b>(284,962,850,570)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		666,445,027,150	152,626,311,629
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(835,343,960,890)	(369,769,208,334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(168,898,933,740)</b>	<b>(217,142,896,705)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>46,371,791,793</b>	<b>27,623,440,842</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22,317,451,916</b>	<b>2,538,922,714</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>68,689,243,709</b>	<b>30,162,363,556</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BĐS KCN	78.84%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây	Kinh Doanh BĐS KCN	80.00%

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa là công ty con do Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.****1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Thương hiệu	03 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự**

**10. phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	30/09/22	01/01/22
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng	68,689,243,709	323,473,487,394
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68,689,243,709</b>	<b>323,473,487,394</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
CTCP PLNC Văn Điển (Vafco) (VAF)	430,776	430,776
CTCP Tập đoàn MaSan (MSN : HOSE) (MSN)	7,584,170,000	7,591,370,000
CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
CTCP Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HCM)		3,037,589,385
CTCP Chứng khoán SSI (HOSE) (SSI)	8,033,063,697	10,503,732,000
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	54,549,872,348	110,248,633,448
CTCP FPT (FPT)		10,277,433,059
Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel (VTP)	6,774,696,825	-
Ngân Hàng TM CP Á Châu (ACB)		1,343,462
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) (TCB)	3,740,602,500	7,936,887,500
Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-Ctcp (Hose) (KBC)	7,619,260,801	2,404,601,500
Tổng CTCP khoan và DV khoan dầu khí (PVD)	1,634,806	1,634,806
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	12,790,492,003	
CTCP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả (HHV)		
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	62,220,347,326	
<b>Cộng</b>	<b>226,979,520,119</b>	<b>215,668,604,973</b>
<b>b) Đầu tư góp vào đơn vị khác</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	200,000,000,000	200,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,066,735,530,496</b>	<b>3,066,735,530,496</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93,300,000,000	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	
<b>Cộng</b>	<b>1,515,377,167,304</b>	<b>793,505,670,000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	760,196,763,600	760,196,763,600
e) Dự phòng đầu tư	(229,811,450,327)	(223,893,106,244)
(*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phù hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 20/05/2014.		
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
<b>3. Các khoản phải thu</b>		
<b>a) Phải thu về cho vay</b>		
	30/09/22	01/01/22
Ngắn hạn	22,380,000,000	30,146,800,000
Dài hạn	17,241,300,000	
<b>Cộng</b>	<b>39,621,300,000</b>	<b>30,146,800,000</b>
<b>b) Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	211,810,293,519	579,423,236,906
Phải thu từ chuyển nhượng CP		13,500,000,000
Cổ tức phải thu		5,900,000,000
Lãi HTDT phải thu	20,136,396,850	11,878,176,397
Tạm ứng nhân viên	1,936,320,220	2,153,000,000
Ký quỹ	10,000,000	10,000,000
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	200,000,000	7,520,635,000
Phải thu khác	190,000,000	415,920,837
<b>Cộng</b>	<b>234,283,010,589</b>	<b>620,800,969,140</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	1,250,000,000	1,250,000,000
Phải thu khác	491,346,810	266,978,880
<b>Cộng</b>	<b>1,741,346,810</b>	<b>1,516,978,880</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 19)****5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	-	-

**6. Chi phí trả trước**

	30/09/22	01/01/22
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí sử dụng hạ tầng+ Tiền thuê lại đất 2022 tại KCN Biên hòa 1, Đồng Nai	29,397,838	
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2022-31/12/2022, Mã CK:SAM	12,499,997	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 12

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công Ty CP SAMHOLDINGS thanh toán tiền thuê VP theo HĐ 04/2022/SA	91,666,669	
Chi phí thuê xe	190,909,088	
Chi phí thuê phòng họp, đặt biển quảng cáo 2022	106,084,851	583,466,667
Các khoản khác	64,588,560	139,937,047
<b>Cộng</b>	<b>495,147,003</b>	<b>723,403,714</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	283,726,515	453,962,424
Phần mềm Metakit FA 1104309	5,362,500	9,075,000
Các khoản khác	11,403,645	81,771,010
<b>Cộng</b>	<b>300,492,660</b>	<b>544,808,434</b>
<b>7. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	150,000,000,000	468,774,000,000
Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	9,116,482,238	3,116,482,238
Công Ty CP Capella Quảng Nam		68,000,000,000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	70,021,000,000	288,000,000,000
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	42,500,000,000	20,500,000,000
Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	15,000,000,000	
Công ty CP chứng khoán Thành Công	18,779,891,628	14,089,119,432
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	37,625,631,454	
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	15,320,412,488	
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	200,000,000,000	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12,000,000,000	
Trái phiếu SAMH2122001	249,375,166,660	246,563,416,666
Trái phiếu SAM BOND 2020		294,518,750,001
<b>Cộng</b>	<b>819,738,584,468</b>	<b>1,403,561,768,337</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	218,774,000,000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	250,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>468,774,000,000</b>	<b>-</b>
<b>8 Phải trả người bán</b>		
	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Phải trả công ty CP CK Sài Gòn ( phí phát hành TP SAMH212201)		3,750,000,000
Phải trả khác	105,615,000	19,473,559
<b>Cộng</b>	<b>105,615,000</b>	<b>3,769,473,559</b>
<b>9 Phải trả khác</b>		
	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	530,576,279,514	327,326,351,000
Lãi HTĐT phải trả	68,292,031,490	73,284,008,535
Lãi vay phải trả	44,985,251,815	57,028,381,600
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư		5,000,000,000
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	564,244,231	469,793,673
Thuế TNCN trừ vào lương	237,649,202	241,613,792
Phải trả công ty CP Chứng khoán Bản Việt	384,384,000	
Phải trả công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	30,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146,938,006	162,832,971
<b>Cộng</b>	<b>646,588,809,287</b>	<b>464,885,012,600</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380,000,000	380,000,000
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	162,890,000,000	
Lãi HTĐT phải trả	2,609,626,301	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi vay phải trả	59,992,117,306	
<b>Cộng</b>	<b>225,871,743,607</b>	<b>380,000,000</b>
<b>10 Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Ngắn hạn	<b>8,360,547,942</b>	<b>11,723,742,512</b>
Lãi vay ( TP SAM BOND 2020)		10,255,164,429
Lãi vay ( TP SAMH2122001)	8,270,547,942	1,378,578,083
Các khoản khác	90,000,000	90,000,000

**11 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/22		01/01/22	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,653,530,650,000	100%	3,499,971,900,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>3,653,530,650,000</b>	<b>100%</b>	<b>3,499,971,900,000</b>	<b>100%</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/22	01/01/22
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
Vốn góp tăng trong kỳ	153,558,750,000	934,926,500,000
Vốn góp cuối kỳ	3,653,530,650,000	3,499,971,900,000

d. Cổ phiếu

	30/09/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365,353,065	349,997,190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 21)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,197,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,197,000,000</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,197,000,000	1,197,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,197,000,000</b>	<b>1,197,000,000</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,840,414,347	1,331,431,418
Lãi bán các khoản đầu tư	173,797,273	22,544,518,066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,844,016	151,030,800

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 14

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính khác	63,077,194,833	64,898,875,963
<b>Cộng</b>	<b>65,139,250,469</b>	<b>88,925,856,247</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 03 năm 2022</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>
Lãi tiền vay	31,225,750,445	24,514,288,565
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	36,964,071,476	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(16,614,553,170)	5,081,254,696
Chi phí tài chính khác	3,443,552,411	3,049,582,383
<b>Cộng</b>	<b>55,018,821,162</b>	<b>32,645,125,644</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 03 năm 2022</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3,631,133,386	2,665,603,508
Chi phí khấu hao TSCĐ	169,618,131	104,624,937
Chi phí phân bổ CCDC	606,491,605	125,030,620
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,893,961,332	1,256,682,710
Chi phí bằng tiền khác	393,311,423	359,426,001
<b>Cộng</b>	<b>7,694,515,877</b>	<b>4,511,367,776</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 03 năm 2022</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>
Các khoản khác	146,501,685	212,054,795
<b>Cộng</b>	<b>146,501,685</b>	<b>212,054,795</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 03 năm 2022</b>	<b>Quý 03 năm 2021</b>
Chi phí khác	39,201	
<b>Cộng</b>	<b>39,201</b>	<b>-</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3,769,375,914</b>	<b>53,178,417,622</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9,304,918,852	534,760,828
+ Chi phí loại trừ	9,352,734,868	685,791,628
- Các khoản điều chỉnh giảm	47,816,016	151,030,800
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,816,016	151,030,800
+ Chuyển lỗ các năm trước		
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	13,074,294,766	53,713,178,450
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Ưu đãi thuế TNDN (Giảm 30% thuế TNDN)		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,614,858,954</b>	<b>10,742,635,690</b>
<b>11. Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>30/09/22</b>	<b>01/01/22</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

**Nghiệp vụ mua hàng**

Quý 03 năm 2022

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	7,980,097,586
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	1,303,003,698
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	958,246,304
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30,000,000
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	379,840,400
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	1,559,060,964
<b>Cộng</b>		<b>12,210,248,952</b>

**Nghiệp vụ bán hàng**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	1,280,576,040
<b>Cộng</b>		<b>1,280,576,040</b>

Đến ngày 30/09/2022, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các khoản phải thu khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/22
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	57,877,051,536
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	150,000,000
<b>Cộng</b>		<b>58,027,051,536</b>

**Các khoản phải trả khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/22
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	428,817,047,648
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	98,400,000,000
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	17,198,483,149
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	43,729,133,571
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	7,632,414,129
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	307,568,549,732
<b>Cộng</b>		<b>903,345,628,229</b>

**2. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1,474,793,556,697</b>	<b>694,645,743,607</b>	<b>2,169,439,300,304</b>
Các khoản vay	819,738,584,468	468,774,000,000	1,288,512,584,468
Phải trả người bán	105,615,000	-	105,615,000
Chi phí phải trả	8,360,547,942	-	8,360,547,942
Phải trả khác	646,588,809,287	225,871,743,607	872,460,552,894
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1,883,939,997,008</b>	<b>380,000,000</b>	<b>1,884,319,997,008</b>
Các khoản vay	1,403,561,768,337	-	1,403,561,768,337
Phải trả người bán	3,769,473,559	-	3,769,473,559
Chi phí phải trả	11,723,742,512	-	11,723,742,512
Phải trả khác	464,885,012,600	380,000,000	465,265,012,600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập

Bùi Hương Thủy

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	4,391,510,991	17,605,512,662
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	4,391,510,991	17,605,512,662
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,424,202,063	1,395,887,146	14,421,357,491
Khấu hao	-	-	20,299,242	92,573,586	112,872,828
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	11,466,978,282	134,290,000	1,444,501,305	1,488,460,732	14,534,230,319
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ (01/07/2022)	-	-	188,531,326	2,995,623,845	3,184,155,171
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	-	-	168,232,084	2,903,050,259	3,071,282,343

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này (01/07/2022)</b>	<b>3,653,530,650,000</b>	<b>(76,363,636)</b>	<b>142,970,000</b>	<b>245,929,141,722</b>	<b>3,899,526,398,086</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	1,154,516,960	1,154,516,960
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này (30/09/2022)</b>	<b>3,653,530,650,000</b>	<b>(76,363,636)</b>	<b>142,970,000</b>	<b>247,083,658,682</b>	<b>3,900,680,915,046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	280,486,958	280,486,958	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10,206,036,984	2,614,858,954	-	-	12,820,895,938
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18,798,082	846,566,048	865,364,130	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39,200	39,200	-	-
	-	<b>10,224,835,066</b>	<b>3,741,951,160</b>	<b>1,145,890,288</b>	-	<b>12,820,895,938</b>





